

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ Đ
TỈNH Q

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/KDTM-ST

Ngày: 12 - 8 - 2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ Đ, TỈNH Q

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Tuấn Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Bảy.

2. Ông Nguyễn Văn Giới.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Mai H - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Q.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đ, tỉnh Q tham gia phiên tòa:**
Bà Dương Thị Nhân - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 8 năm 2024 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2024/TLST-KDTM ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐST-KDTM ngày 08/7/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2024/QĐST-KDTM ngày 31 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP S; Địa chỉ: số 266-268 N, phường V, quận 3, thành phố H;

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hồ Xuân K - Trưởng phòng giao dịch Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Hải D - Phòng giao dịch S, địa chỉ: số 42-44 N, phường S, thành phố C, tỉnh H, theo Văn bản ủy quyền số 3525/2023/QĐ-PC ngày 25/12/2023 của Ngân hàng TMCP S, vắng mặt. Có đơn xin xử vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Anh Trịnh Xuân Đ, sinh năm 1985 và chị Tạ Thị Thanh H, sinh năm 1991; cùng có nơi thường trú: thôn Đ, xã B, thị xã Đ, tỉnh Q. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn - Ngân hàng TMCP S có yêu cầu khởi kiện:

Anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H vay của Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh H - Phòng giao dịch S tại Hợp đồng tín dụng số 202226581599 ngày 24/03/2022; thời hạn vay: 12 tháng; số tiền vay: 1.000.000.000đồng và Thỏa thuận, sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226581599/01 ngày 11/04/2023; thời hạn vay: 12 tháng; số tiền vay: 1.000.000.000đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh bánh, kẹo, đường, sữa...

- Giấy nhận nợ số LD2325600327, ngày 13/9/2023, anh Đ, chị H ký nhận nợ 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

- Giấy nhận nợ số LD2325700227, ngày 14/9/2023, anh Đ, chị H ký nhận nợ 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

- Giấy nhận nợ số LD2325800193 ngày 15/9/2023, anh Đ, chị H ký nhận nợ 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

- Giấy nhận nợ số LD2327900087, ngày 06/10/2023, thể hiện anh Đ, chị H nhận nợ 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng)

Các giấy nhận nợ đều có lãi suất 06 tháng đầu là 10%/năm; Lãi suất toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay.

Ngoài ra Sacombank đã thực hiện cấp thẻ tín dụng cho anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 30/3/2022, với hạn mức là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), với lãi suất là 26,6%/năm.

Để đảm bảo cho khoản vay anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H thế chấp tài sản thể hiện tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 202226581599/A ngày 24/03/2022 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất có diện tích sử dụng là 263,6m² (trong đó: Đất ở tại nông thôn có diện tích 245,6m², thời hạn sử dụng lâu dài và đất trồng cây lâu năm có diện tích 18,0m², thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043) và toàn bộ công trình trên đất gồm 01 ngôi nhà 01 tầng diện tích xây dựng 163,0m², diện tích sử dụng 163,0m², tọa lạc tại thôn Đ, xã B, thị xã Đ, tỉnh Q. Chi tiết thửa đất số 529, tờ bản đồ số 33 được minh chứng bởi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 115833 mang tên ông Trịnh Xuân Đ và bà Tạ Thị Thanh H do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp ngày 26/01/2021, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 04804.

Giá trị tài sản đảm bảo là: 1.473.000.000đ (một tỷ bốn trăm bảy mươi ba triệu đồng)

Ngày 25/01/2024, do anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Sacombank đã chuyển toàn bộ số vay còn thiếu sang nợ quá hạn.

Mặc dù Sacombank thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp để yêu cầu ông Trịnh Xuân Đ và bà Tạ Thị Thanh H có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Sacombank cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để ông Đ và bà H trả nợ. Tuy nhiên, ông Trịnh Xuân Đ và bà Tạ Thị Thanh H vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Tính đến ngày 12/08/2024 Ông Trịnh Xuân Đ và bà Tạ Thị Thanh H còn nợ Sacombank tổng số tiền là 1,192,821,669 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 1,000,000,000 đồng
- Lãi trong hạn: 23.091.749 đồng
- Lãi quá hạn và lãi phạt: 61.390.203 đồng
- Dư nợ gốc thẻ tín dụng: 94,960,607 đồng
- Lãi thẻ tín dụng: 13,379,110 đồng.

Sacombank đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây đối với người bị kiện.

1, Buộc ông Trịnh Xuân Đ và bà Tạ Thị Thanh H phải trả ngay cho Sacombank tổng số tiền tính đến thời điểm ngày 12/8/2024 là 1,192,821,669đ (một tỷ một trăm chín mươi hai triệu tám trăm hai mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng) [Trong đó: Nợ gốc: 1,000,000,000đ (một tỷ đồng); Lãi trong hạn: 23.091.749đ (hai mươi ba triệu không trăm chín mươi một nghìn bảy trăm bốn mươi chín đồng); Lãi quá hạn và lãi phạt: 61.390.203đ (sáu mươi một triệu ba trăm chín mươi nghìn hai trăm linh ba đồng); Lãi thẻ tín dụng: 13,379,110đ (mười ba triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn một trăm mười đồng)].

2, Trong trường hợp ông Trịnh Xuân Đ và bà Tạ Thị Thanh H không trả được nợ, Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết.

3, Trường hợp sau khi bán tài sản đảm bảo mà không đủ bù đắp số tiền vốn gốc nợ vay, tiền lãi vay, lãi phạt có liên quan, chi phí Tòa án, chi phí phát mãi tài sản (nếu có) thì ông Trịnh Xuân Đ và bà Tạ Thị Thanh H có trách nhiệm tiếp tục thanh toán số tiền còn thiếu.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 09/8/2024, ông Hồ Xuân K đề nghị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H.

* Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ nhưng bị đơn anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H đều vắng mặt nên không thể hiện quan điểm của bị đơn.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, HĐXX cơ bản đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên về việc thực hiện thủ tục giao một số thông báo tố tụng cho bị đơn chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 5 Điều 177 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn vắng mặt, chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu trả nợ và xử lý tài sản thế chấp theo đúng thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp đã ký kết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ trong vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tranh chấp phát sinh giữa Ngân hàng TMCP S và anh Trịnh Xuân Đ, chị Tạ Thị Thanh H là tranh chấp về kinh doanh thương mại do cả hai bên đều có đăng ký kinh doanh và mục đích lợi nhuận, thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn anh Đ, chị H có nơi thường trú tại: thôn Đ, xã B, thị xã Đ, tỉnh Q. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Q, theo điểm b khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

1.2. Về việc vắng mặt của các đương sự:

- Bị đơn anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho anh Đ và chị H theo quy định tại khoản 5 Điều 177 Bộ luật Tố tụng Dân sự; nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 338 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1 Xét tính hợp pháp của Hợp đồng tín dụng số: 202226581599 ngày 24/3/2022 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) và Thỏa thuận, sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226581599/01 ngày 11/04/2023, giữa Sacombank và anh Trịnh Xuân Đ, chị Tạ Thị Thanh H đã ký kết thấy:

Các bên tham gia ký kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 91 của Luật tổ chức tín dụng. Vì vậy, quyền và nghĩa vụ các bên được pháp luật bảo vệ. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, anh Đ, chị H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày 25/01/2024, anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H trả nợ không theo đúng các kỳ đã thỏa thuận và không trả nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết là vi phạm Hợp đồng tín dụng, vi phạm Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015.

Về lãi suất trong hạn và quá hạn được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa Sacombank và anh Trịnh Xuân Đ, chị Tạ Thị Thanh H là hoàn toàn phù hợp với 100 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024.

Đến hết ngày 12/8/2024 thì anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H còn nợ Sacombank tổng số tiền là 1,192,821,669đ (một tỷ một trăm chín mươi hai triệu tám trăm hai mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng), trong đó: Nợ gốc: 1,000,000,000đ (một tỷ đồng); Lãi trong hạn: 23.091.749đ (hai mươi ba triệu không trăm chín mươi một nghìn bảy trăm bốn mươi chín đồng); Lãi quá hạn và lãi phạt: 61.390.203đ (sáu mươi một triệu ba trăm chín mươi nghìn hai trăm linh ba đồng); Dư nợ gốc thẻ tín dụng: 94,960,607đ (chín mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi nghìn sáu trăm linh bảy đồng); Lãi thẻ tín dụng: 13,379,110đ (mười ba triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn một trăm mười đồng).

2.2 Xét tính hợp pháp của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 30//3/2022 giữa Ngân hàng TMCP S và anh Trịnh Xuân Đ, chị Tạ Thị Thanh H:

Việc Ngân hàng cấp thẻ tín dụng hạn mức 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), lãi suất 26,6%/năm là phù hợp với Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư về hoạt động thẻ Ngân hàng số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/8/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Về quá trình thực hiện hiện hợp đồng:

- Giấy nhận nợ số LD2325600327, ngày 13/9/2023, anh Đ, chị H ký nhận nợ 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), lãi suất 10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, thời hạn vay là 06 tháng từ 14/9/2023 đến 13/03/2024. Lãi suất trả vào ngày 25 hàng tháng. Tiền gốc trả cuối vào cuối kỳ (13/3/2024); Quá trình thực hiện thỏa thuận anh Đ, chị H đã trả lãi từ 24/9/2023 đến 24/12/2023 theo đúng thỏa thuận. Tuy nhiên đến ngày 24/01/2024, anh Đ, chị H không trả lãi dẫn đến vi phạm hợp đồng cụ thể: Tổng tiền lãi trong hạn chưa thu là 6.493.150 đồng; tổng lãi quá hạn là 18.739.726 đồng và lãi phạt chậm trả lãi là 315.436 đồng.

- Giấy nhận nợ số LD2325700227, ngày 14/9/2023, anh Đ, chị H ký nhận nợ 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), lãi suất 10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, thời hạn vay là 06 tháng từ 13/9/2023 đến 14/03/2024. Lãi suất trả vào ngày 25 hàng tháng. Tiền gốc trả cuối vào cuối kỳ (14/3/2024); Quá trình thực hiện thỏa thuận anh Đ, chị H đã trả lãi từ 24/9/2023 đến 24/12/2023 theo đúng thỏa thuận. Tuy nhiên đến ngày 24/01/2024, anh Đ, chị H không trả lãi dẫn đến vi phạm hợp đồng cụ thể: Tổng tiền lãi trong hạn chưa thu là 6.575.342 đồng; tổng lãi quá hạn là 18.616.438 đồng và lãi phạt chậm trả lãi là 319.242 đồng.

- Giấy nhận nợ số LD2325800193 ngày 15/9/2023, anh Đ, chị H ký nhận nợ 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), lãi suất 10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, thời hạn vay là 06 tháng từ 15/9/2023 đến 15/03/2024. Lãi suất trả vào ngày 25 hàng tháng. Tiền gốc trả cuối vào cuối kỳ (15/3/2024); Quá trình thực hiện thỏa thuận anh Đ, chị H đã trả lãi từ 24/9/2023 đến 24/12/2023 theo đúng thỏa thuận. Tuy nhiên đến ngày 24/01/2024, anh Đ, chị H không trả lãi dẫn đến vi phạm hợp đồng cụ thể: Tổng tiền lãi trong hạn chưa thu là 4.438.356 đồng; tổng lãi quá hạn là 12.328.767 đồng và lãi phạt chậm trả lãi là 214.315 đồng.

- Giấy nhận nợ số LD2327900087, ngày 06/10/2023, thể hiện anh Đ, chị H nhận nợ 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), lãi suất 10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, thời hạn vay là 06 tháng từ 06/10/2023 đến 05/04/2024. Lãi suất trả vào ngày 25 hàng tháng. Tiền gốc trả cuối vào cuối kỳ (13/3/2024); Quá trình thực hiện thỏa thuận anh Đ, chị H đã trả lãi từ 24/10/2023 đến 24/12/2023 theo đúng thỏa thuận. Tuy nhiên đến ngày 24/01/2024, anh Đ, chị H chỉ trả được 4.141 đồng dẫn đến vi phạm hợp đồng cụ thể: Tổng tiền lãi trong hạn chưa thu là 5.584.901 đồng; tổng lãi quá hạn là 10.602.740 đồng và lãi phạt chậm trả lãi là 253.539 đồng.

- Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 30/3/2022, với hạn mức là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), với lãi suất là 26,6%/năm.

Quá trình sử dụng thẻ tín dụng, anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H còn nợ gốc tính đến ngày 12/8/2024 là 94.960.607 đồng và lãi quá hạn là 13.379.110 đồng.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ trên là có căn cứ, phù hợp và đúng quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

2.3 Xét tính hợp pháp của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng và tài sản trên đất số: 202226581599/A ngày 24/3/2022 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng thế chấp), giữa Sacombank và anh Trịnh Xuân Đ, chị Tạ Thị Thanh H đã ký kết thấy:

- Các bên tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo Đ xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 317 của Bộ luật Dân sự. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng

và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, quyền và nghĩa vụ các bên được pháp luật bảo vệ.

Về xử lý tài sản bảo đảm: theo quy định tại Điều 299; Điều 300 và Điều 303 của Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 8 của Hợp đồng thế chấp, do anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nên Sacombank có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H có nghĩa vụ phối hợp với Ngân hàng TMCP S trong việc xử lý tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình cho Ngân hàng S.

Đối với thửa đất và tài sản trên đất qua xem xét thẩm định tại chỗ thì thấy diện tích thửa đất đúng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 263m², trong đó đất ở nông thôn 245,6m², đất trồng cây lâu năm 18m². Tài sản trên đất 01 nhà cấp 4 mái Nhật diện tích 106,3 m², nhà vệ sinh, nhà bếp tổng diện tích 36, 5 m², 01 mái tạm (mái tôn) phía trước nhà diện tích 100,6m², 01 mái tạm (mái tôn) cạnh công trình phụ có diện tích 13,5m², trong đó có một phần diện tích mái tôn xây dựng ra ngoài ranh giới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 8,9m², 01 sân gạch có diện tích 100,6m², 01 cổng gồm 02 trụ cổng, kích thước 0,5mx0,5m chiều cao 2,7m; 02 cánh cổng sắt kích thước (1,6m x 2,7m) x 2, là do anh Đ và chị H xây dựng và đúng như tại thời điểm ký kết hợp đồng thế chấp.

Về yêu cầu ông Trịnh Xuân Đ và bà Tạ Thị Thanh H phải tiếp tục trả toàn bộ số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số: 202226581599 ngày 24/3/2022; Giấy nhận nợ số LD2325600327, ngày 13/9/2023; Giấy nhận nợ số LD2325700227, ngày 14/9/2023; Giấy nhận nợ số LD2325800193 ngày 15/9/2023; Giấy nhận nợ số LD2327900087, ngày 06/10/2023 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 30/3/2022, nếu toàn bộ số tiền thu được từ việc phát mãi, xử lý tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí tố tụng, thi hành án theo quy định của pháp luật mà không đủ thanh toán hết nghĩa vụ nợ của anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H tại Sacombank. Xét thấy yêu cầu này phù hợp với quy định tại Điều 299 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[3.1] Về án phí: Anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu của Sacombank được chấp nhận. Trả lại cho Ngân hàng TMCP S toàn bộ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Q.

[3.2] Về chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu của Ngân hàng S được chấp nhận nên anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H phải có nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do Ngân hàng S đã nộp tạm ứng chi phí tố

tụng nên anh Trinh Văn Đ và chị Tạ Thị Thanh H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng S theo quy định tại Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 299; Điều 307; Điều 323; Điều 317; Điều 463; Điều 466; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBNTQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Ngân hàng TMCP S.

1. Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP S, tổng số tiền tính đến hết ngày 12/8/2024 là 1,192,821,669đ (một tỷ một trăm chín mươi hai triệu tám trăm hai mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng) [Trong đó: Nợ gốc: 1,000,000,000đ (một tỷ đồng); Lãi trong hạn: 23.091.749đ (hai mươi ba triệu không trăm chín mươi một nghìn bảy trăm bốn mươi chín đồng); Lãi quá hạn và lãi phạt: 61.390.203đ (sáu mươi một triệu ba trăm chín mươi nghìn hai trăm linh ba đồng); Dư nợ gốc thẻ tín dụng: 94,960,607đ (chín mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi nghìn sáu trăm linh bảy đồng); Lãi thẻ tín dụng: 13,379,110đ (mười ba triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn một trăm mười đồng)].

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/8/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong theo Hợp đồng tín dụng số: 202226581599 ngày 24/3/2022 và Thỏa thuận, sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226581599/01 ngày 11/04/2023; Giấy nhận nợ số LD2325600327, ngày 13/9/2023; Giấy nhận nợ số LD2325700227, ngày 14/9/2023; Giấy nhận nợ số LD2325800193 ngày 15/9/2023; Giấy nhận nợ số LD2327900087, ngày 06/10/2023 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 30/3/2022.

2. Về xử lý tài sản bảo đảm:

- Trường hợp anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng S thì Ngân hàng S có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất (thửa đất số 529, tờ bản đồ số 33) và toàn bộ tài sản khác gắn liền trên đất tại thôn Đ, xã B, thị xã Đ, tỉnh Q theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền trên đất số CO 115833, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 04804, mang tên ông Trịnh Xuân Đ và bà Tạ Thị Thanh H do Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Q cấp ngày 26/01/2021, để thu hồi nợ, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 202226581599/A ngày 24/03/2022.

- Trường hợp toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí tố tụng, thi hành án theo quy định của pháp luật không đủ thanh toán hết nghĩa vụ thì anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H phải tiếp tục trả hết toàn bộ số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 202226581599 ngày 24/3/2022 và Thỏa thuận, sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226581599/01 ngày 11/04/2023; Giấy nhận nợ số LD2325600327, ngày 13/9/2023; Giấy nhận nợ số LD2325700227, ngày 14/9/2023; Giấy nhận nợ số LD2325800193 ngày 15/9/2023; Giấy nhận nợ số LD2327900087, ngày 06/10/2023 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 30/3/2022 cho Ngân hàng TMCP S.

3. Về án phí: Buộc anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H phải nộp 47.784.650đ (*bốn mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi đồng*) án phí kinh doanh tH mại sơ thẩm. Trả lại Ngân hàng TMCP S số tiền 23.281.000đ (*hai mươi ba triệu hai trăm tám mươi một nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003549 ngày 17/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Q.

4. Về chi phí tố tụng khác: Buộc anh Trịnh Xuân Đ và chị Tạ Thị Thanh H phải hoàn trả 10.000.000đ (*mười triệu đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho Ngân hàng TMCP S.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Tx. Đ;
- Chi cục THADS Tx Đ;
- TAND tỉnh Q;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Tuấn Anh